

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG PHÚ
TỈNH SÓC TRĂNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 67/2022/HNGĐ - ST.

Ngày: 03 - 8 - 2022.

V/v “Ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Ngọc Ánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Thạch Hoàng Tha;

Ông Hà Phương Đông.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Điều - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 136/2022/TLST - HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2022/QĐXX-ST ngày 29 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Dương Thị T, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Dư H, sinh năm 1973; địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện lập ngày 19/4/2022 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Dương Thị T trình bày: Bà Dương Thị T và ông Dư H tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1993, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi chung sống với nhau, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian dài, đến tháng 09/2006 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng ý kiến trong cuộc sống từ đó thường xuyên cãi vã qua lại, nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, bà T và ông H sống ly thân từ tháng 09/2016 cho đến nay, sau khi sống ly thân thì bà T và ông H có gặp nhau thường xuyên nhưng không thể hàn gắn tình cảm. Trong thời gian chung sống, bà T và ông H có 02 người con

chung là Dư Hoàng H, sinh ngày 01/01/1995 và Dư Tô S, sinh ngày 02/7/2001. Hiện nay con chung đã thành niên; về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, bà Dương Thị T yêu cầu ly hôn với ông Dư H; về con chung hiện nay đã thành niên nên bà T không yêu cầu gì; về tài sản chung, nợ chung: Không có nên bà T không yêu cầu gì.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/6/2022 bị đơn ông Dư H trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà T về thời gian sống chung, nguyên nhân mâu thuẫn, con chung, tài sản chung và nợ chung. Đối với yêu cầu xin ly hôn của bà T thì ông không đồng ý ly hôn. Về con chung: Ông thống nhất có hai người con chung tên Dư Hoàng H, sinh ngày 01/01/1995 và Dư Tô S, sinh ngày 02/7/2001, hiện nay con chung đã thành niên nên ông không có yêu cầu gì. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông H để tham gia tố tụng tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng ông H vắng mặt nên Tòa án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho ông H biết. Bị đơn ông Dư H đã được triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

- Tại phiên tòa, Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú tham gia phiên tòa trình bày ý kiến: Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Đối với bị đơn ông Dư H chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra các chứng cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa xét thấy bà Dương Thị T và ông Dư H tự nguyện chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng nên mối quan hệ giữa bà T và ông H không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Dương Thị T và ông Dư H; về con chung: Hiện nay con chung đã thành niên, bà T không yêu cầu nên không đặt ra xem xét; về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn ông Dư H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 3 Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông H.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu của bà Dương Thị T, Hội đồng xét xử xét thấy: Từ năm 1993, bà Dương Thị T và ông Dư H chung sống với nhau

như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quan hệ chung sống giữa bà T và ông H do không đăng ký kết hôn nên không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng và theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình thì mối quan hệ giữa bà T và ông H không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Dương Thị T và ông Dư H.

[3] Về con chung: Bà Dương Thị T và ông Dư H xác định trong thời gian chung sống, bà T và ông Dư H có 02 người con chung là Dư Hoàng H, sinh ngày 01/01/1995 và Dư Tô Sáng, sinh ngày 02/7/2001 hiện nay đã thành niên và bà T, ông H không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Dương Thị T xác định trong thời gian chung sống bà T và ông Dư H không có tài sản chung và không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Dương Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng do bà T là đồng bào dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn nộp án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Ông Dư H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 3 Điều 235, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Dương Thị T và ông Dư H.

[2] Về con chung: Bà Dương Thị T và ông Dư H xác định trong thời gian chung sống, bà T và ông Dư H có 02 người con chung là Dư Hoàng H, sinh

ngày 01/01/1995 và Dư Tô S, sinh ngày 02/7/2001 hiện nay đã thành niên và bà T, ông H không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Dương Thị T xác định trong thời gian chung sống bà T và ông Dư H không có tài sản chung và không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Dương Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng do bà T là đồng bào dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn nộp án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Ông Dư H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn ông Dư H vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày tổng đạt hợp lệ bản án theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Long Phú;
- UBND xã P;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Ngọc Ánh